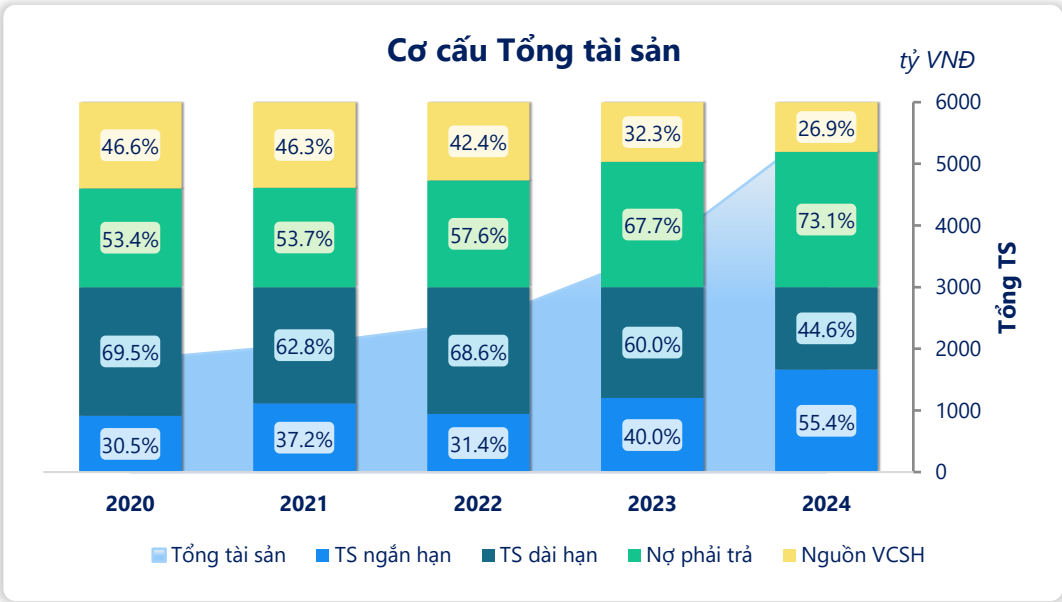
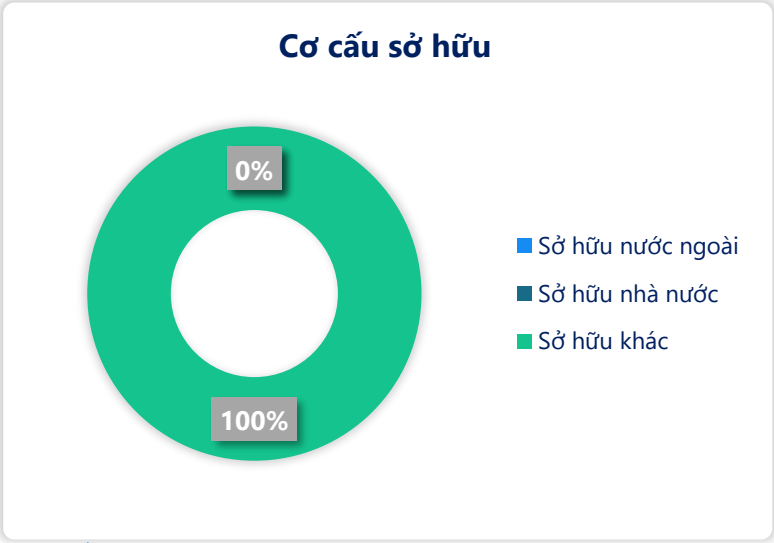


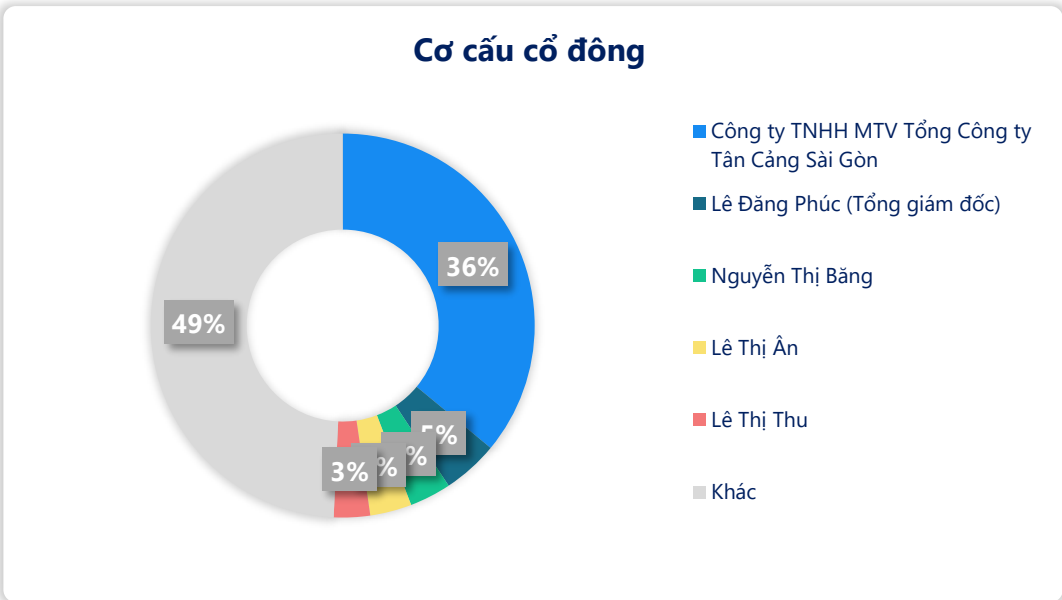
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		73,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		77,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		34,002		
SL cổ phiếu LH		30,999,886		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		20,400		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,548		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,278		
P/E		5.2		
EPS		14,230		
	YTD	1T	3T	6T
TOS		7.5%	26.7%	24.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **TOS** năm 2024 tăng trưởng **60.3%** so với năm trước, đạt **5,662** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

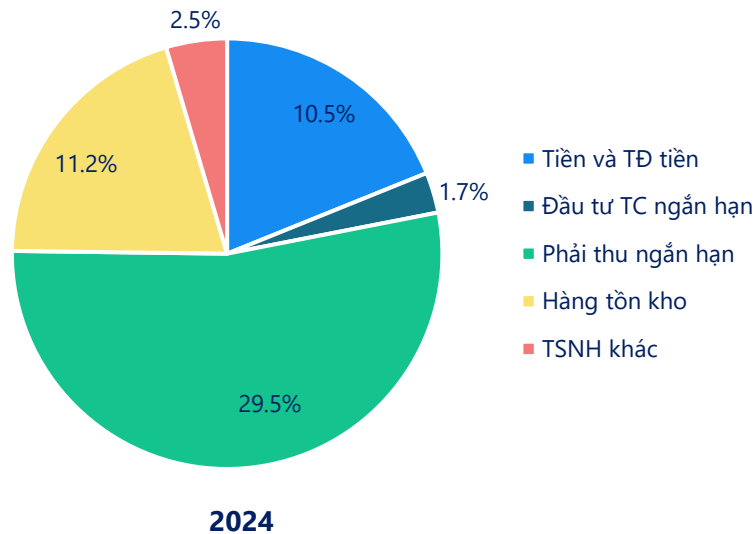
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn** sở hữu **36.0%**, lớn thứ 2 là Lê Đăng Phúc (Tổng giám đốc) nắm giữ 4.69% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Bằng nắm giữ 3.50%.

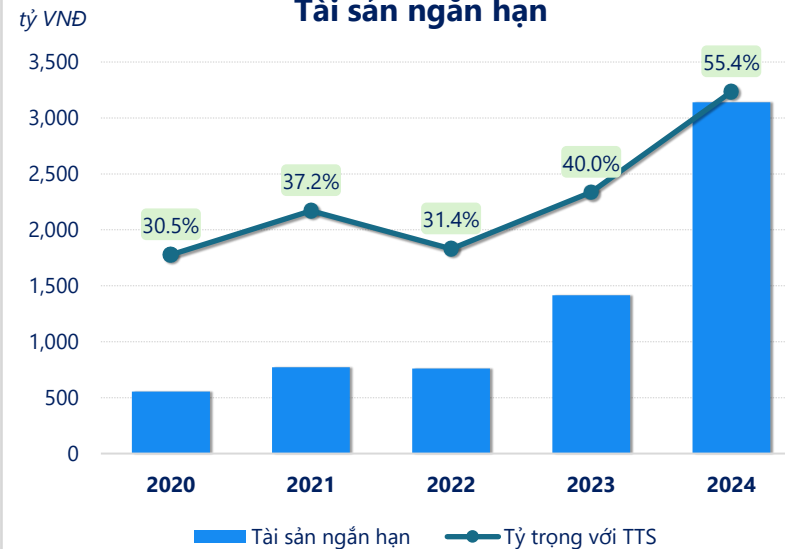
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



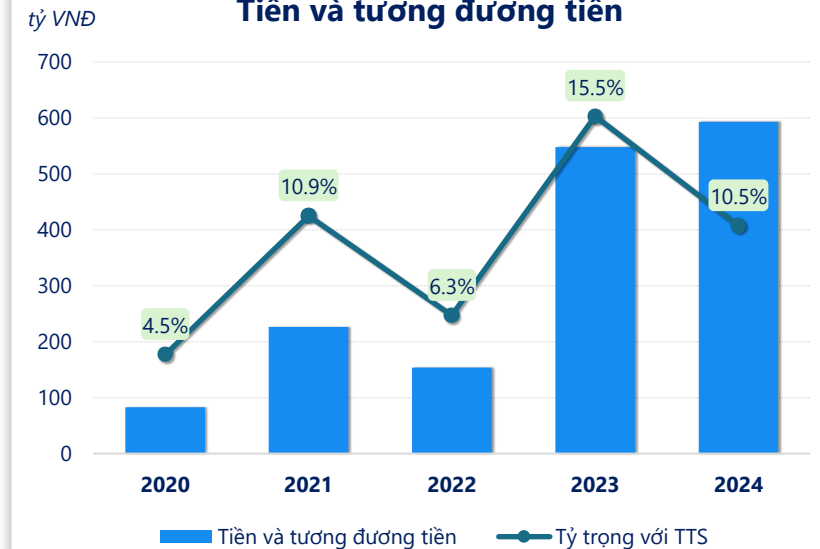
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TOS đạt **3,138** tỷ đồng, tăng trưởng **122%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **55.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

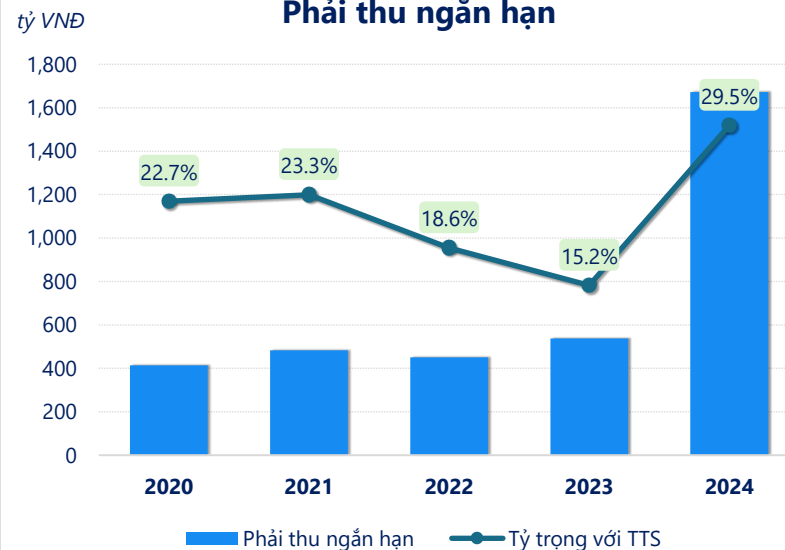
Tài sản ngắn hạn



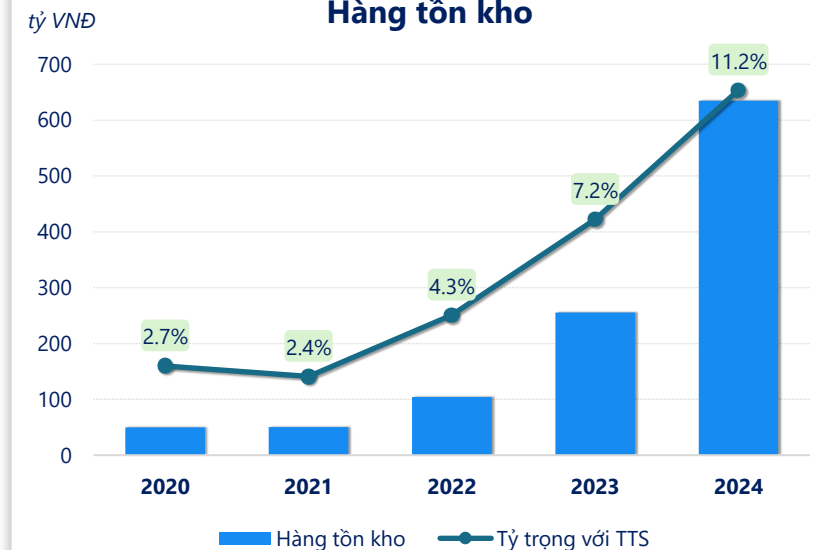
Tiền và tương đương tiền

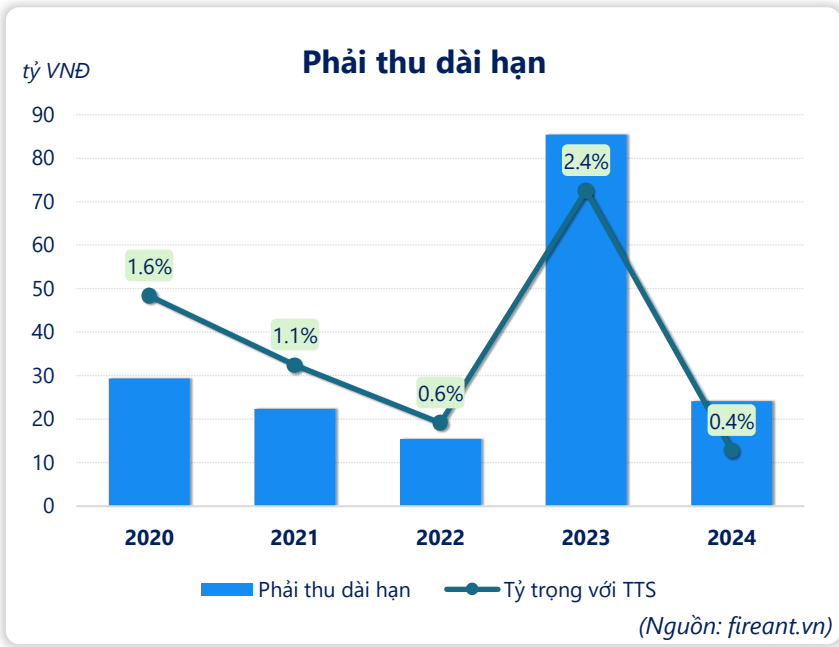
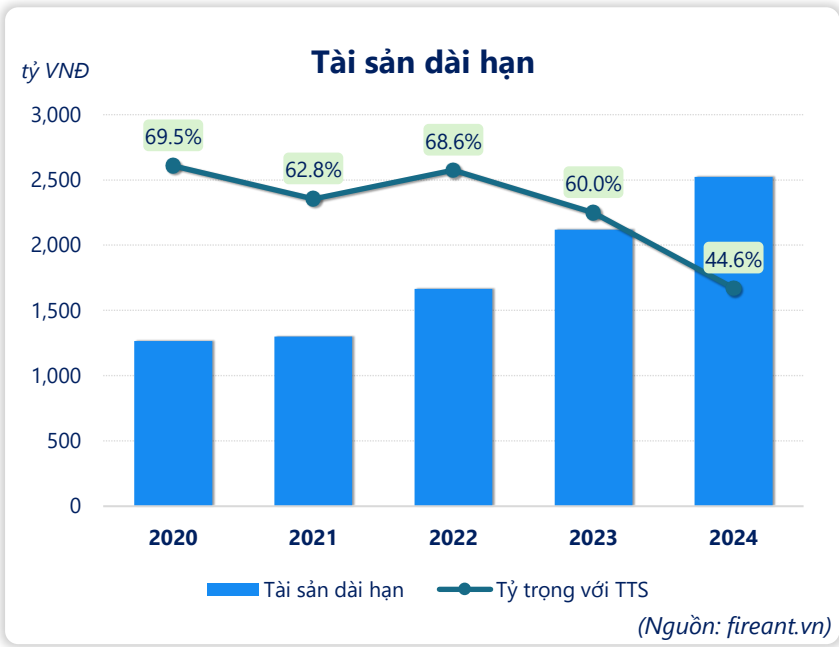
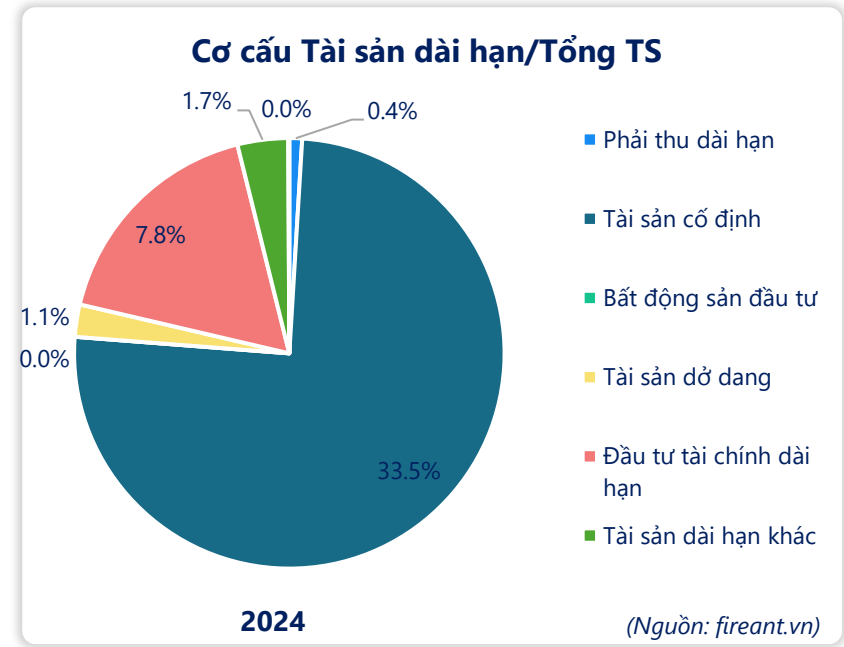


Phải thu ngắn hạn



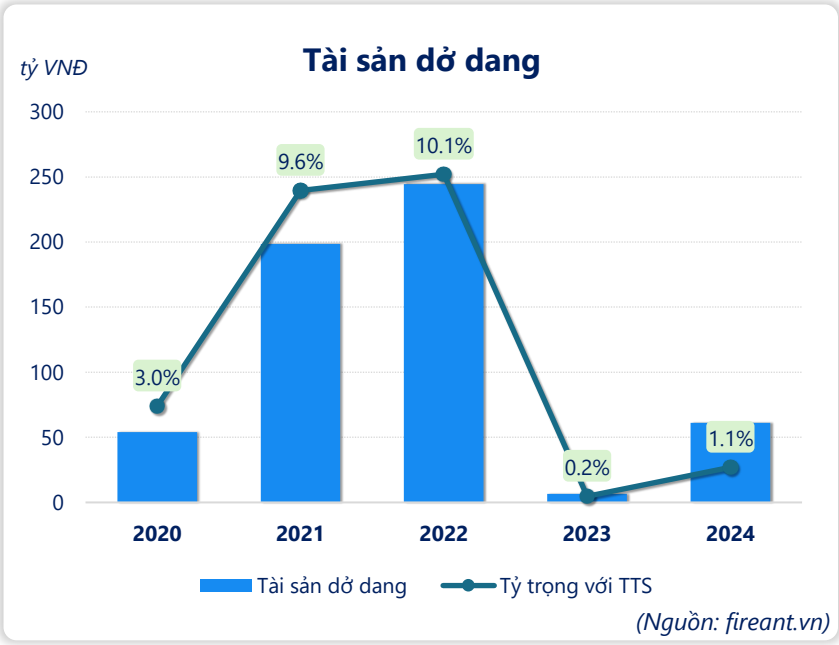
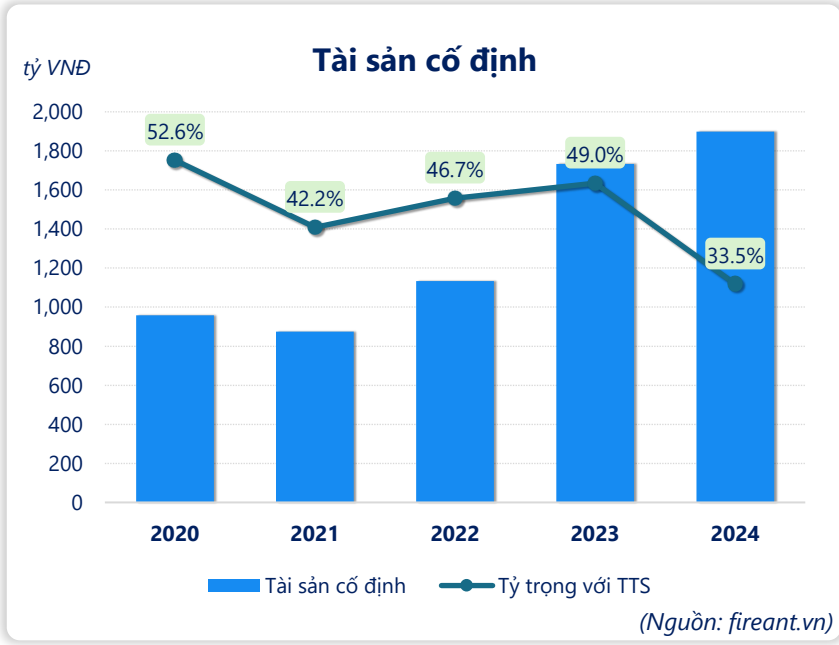
Hàng tồn kho

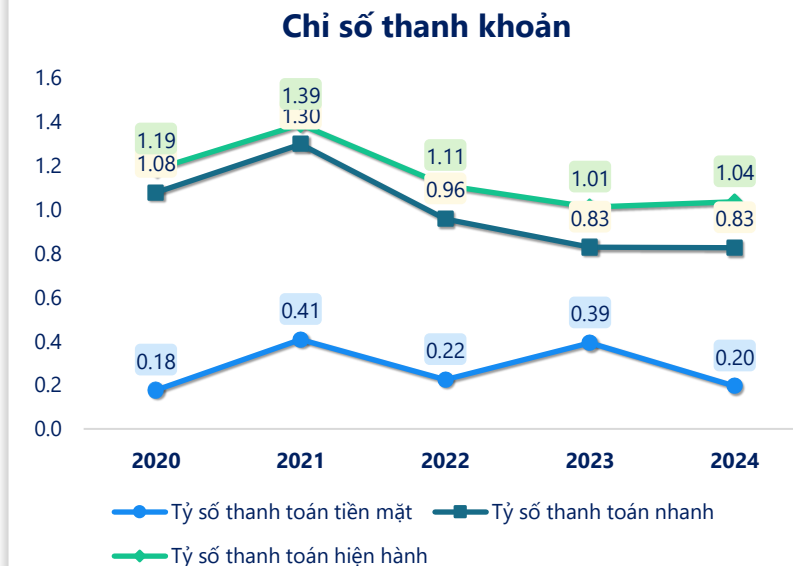
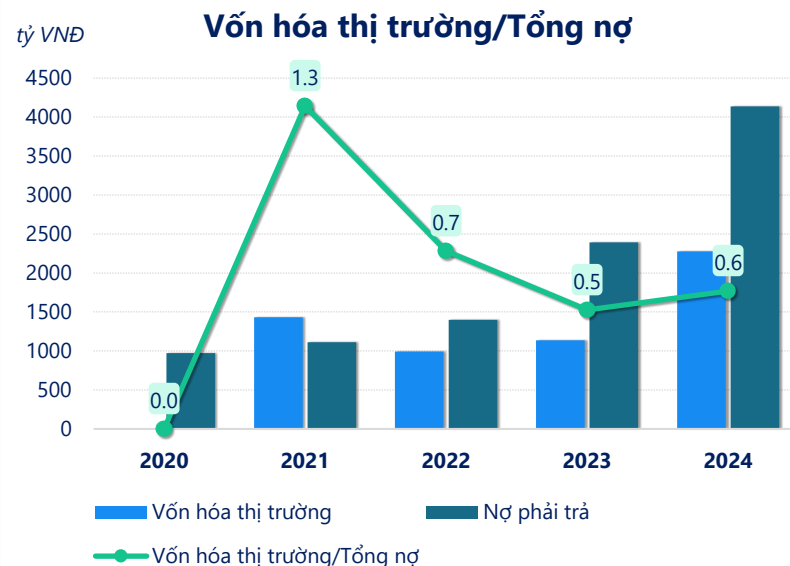
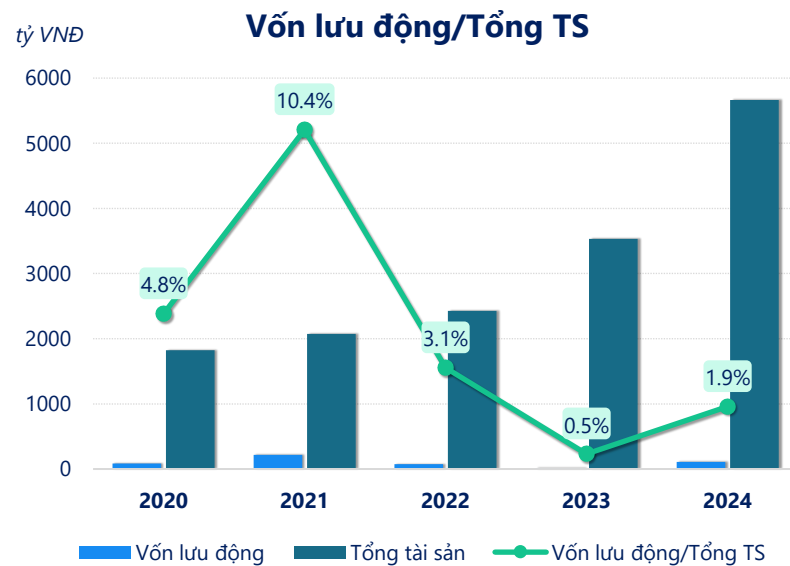
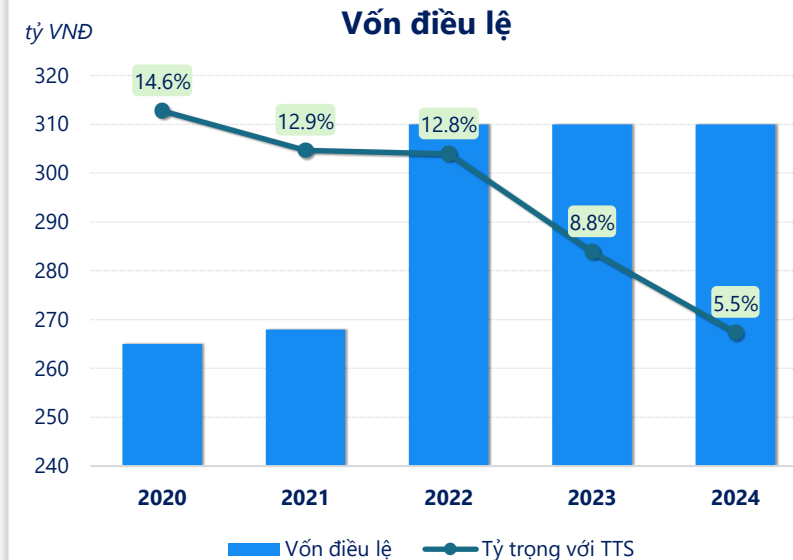
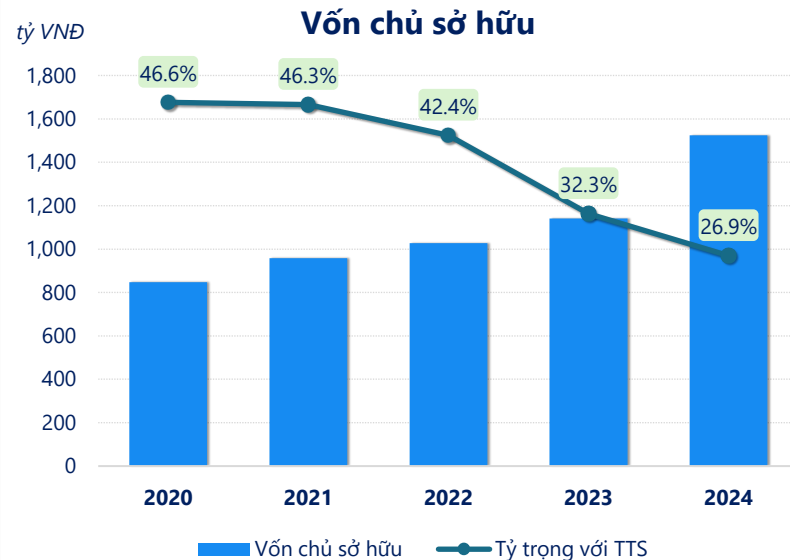
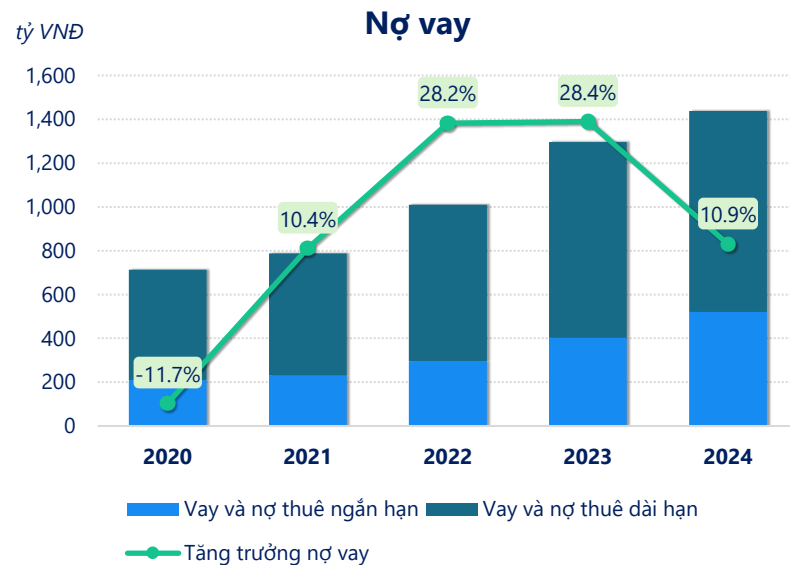




Tài sản dài hạn tăng trưởng **19.1%** so với năm trước và đạt **2,523** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **44.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **33.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.78%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,523	3,532	56.4%
Tài sản ngắn hạn	2,938	1,414	108%
Tiền và tương đương tiền	523	548	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	165	2.50	6514%
Phải thu ngắn hạn	1,519	537	183%
Hàng tồn kho	565	256	121%
Tài sản ngắn hạn khác	166	71.0	134%
Tài sản dài hạn	2,585	2,118	22.0%
Phải thu dài hạn	74.9	85.4	-12.3%
Tài sản cố định	1,877	1,732	8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	86.6	6.70	1193%
Đầu tư tài chính dài hạn	440	163	169%
Tài sản dài hạn khác	104	128	-19.0%
Lợi thế thương mại	2.08	2.27	-8.3%
Nợ phải trả	3,975	2,391	66.3%
Nợ ngắn hạn	1,372	1,398	-1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	479	402	19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	440	233	88.5%
Nợ dài hạn	2,603	994	162%
Vay và nợ thuê dài hạn	959	894	7.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,548	1,141	35.6%
Vốn chủ sở hữu	1,548	1,141	35.6%
Vốn điều lệ	310	310	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,320	1,535	1,490	1,581	3,905
Giá vốn hàng bán	996	1,186	1,165	1,146	3,064
Lợi nhuận gộp	324	349	325	435	840
Doanh thu HĐTC	3.11	8.50	12.0	14.7	19.4
Chi phí TC	72.3	62.1	79.3	102	131
Chi phí lãi vay	71.7	60.6	73.0	97.4	114
LN trong công ty LKLD	8.57	6.68	6.71	10.2	31.8
Chi phí bán hàng	15.3	22.5	24.5	16.2	24.0
Chi phí QLDN	70.1	83.5	92.8	105	154
LN thuần từ HĐKD	178	196	147	236	582
Lợi nhuận khác	3.80	40.1	33.4	4.84	-0.25
LN trước thuế	182	236	180	241	582
Lợi nhuận sau thuế	159	209	162	201	490
LNST của CĐ cty mẹ	138	172	136	163	447

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	234	356	188	719	809
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.0	-199	-459	-563	-832
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-175	-13.0	199	237	67.5
Tiền đầu kỳ	82.6	82.8	226	154	548
Lưu chuyển tiền thuần	0.44	144	-71.9	394	44.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-0.33	-0.47	-0.01	0.55
Tiền cuối kỳ	82.8	226	154	548	593